

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê
ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2022**

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Thực hiện các quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng; Công văn số 319/BXD-KHTC ngày 02/02/2023 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện báo cáo thống kê chính thức năm 2022.

Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2022, như sau:

1. Công tác tổ chức, triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2022

Căn cứ trách nhiệm được giao tại Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 và Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; Công văn số 4742/VP-KTCN ngày 24/8/2018 về việc thực hiện Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng về việc quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng, Sở Xây dựng đã ban hành các văn bản yêu cầu và đôn đốc việc thực hiện báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2022¹.

Các văn bản trên được gửi cho các Ban, ngành và địa phương qua hình thức điện tử (qua hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc của tỉnh, thư điện tử công vụ của tỉnh...); một số các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo yêu cầu, đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định.

2. Kết quả thực hiện chế độ thống kê, báo cáo ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2022 (số liệu chính thức)

Tính đến thời điểm báo cáo, Sở Xây dựng đã hoàn thành 13/13 biểu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; số liệu báo cáo được tổng hợp từ các báo cáo của 03 Ban quản lý về ĐTXD

¹ Công văn số 40/SXD-VP ngày 06/01/2022 về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2022; Công văn số 195/SXD-VP ngày 02/02/2022 về việc đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2022.

cấp tỉnh và 08 Phòng Quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện, tỉnh Kiên Giang (đính kèm theo Báo cáo này: 13 biểu số liệu tổng hợp theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD; Phụ lục danh sách các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo theo quy định).

3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị

a) Về khó khăn, vướng mắc:

Công tác thu thập số liệu của Sở Xây dựng thời gian qua và năm 2022 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo chưa thực hiện báo cáo hoặc số liệu cung cấp chưa đầy đủ, chính xác; lãnh đạo của một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự quan tâm, chỉ đạo việc thu thập số liệu, tổng hợp và báo cáo theo quy định.

Cán bộ làm công tác công tác thống kê, báo cáo các cơ quan, đơn vị chủ yếu làm kiêm nhiệm, thường bị chuyển đổi vị trí công tác hoặc kiêm nhiều vị trí, nhiệm vụ chuyên môn, công tác khác theo yêu cầu của tổ chức, từ đó khối lượng và áp lực công việc rất lớn dẫn đến công tác tổng hợp, thống kê và chất lượng báo cáo thống kê ngành Xây dựng từng lúc còn hạn chế.

b) Đề xuất và kiến nghị:

Đề nghị Bộ Xây dựng hướng dẫn về chế độ, chính sách hỗ trợ, bồi dưỡng hoặc phụ cấp cho cán bộ làm công tác thống kê (nếu có) cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê các cấp. Tiếp tục nâng cấp Hệ thống phần mềm báo cáo thống kê ngành Xây dựng của Bộ Xây dựng và có kế hoạch triển khai, phân cấp đến các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo số liệu thống kê ngành Xây dựng.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND các huyện, thành phố (để biết);
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, ntnam.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 01/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo

cáo; Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo;

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN

Năm 2022

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng tỉnh

Kiên Giang

Đơn vị nhận báo

cáo: Bộ Xây dựng

	Mã số	Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán) (ĐVT: Triệu đồng)		Tổng số công trình khởi công mới trên địa bàn (ĐVT: Công trình)	
		Số liệu cùng kỳ năm trước	Số liệu trong kỳ báo cáo	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01	1.245.674	4.698.956	424	529
I. Phân theo quy mô dự án					
- Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia	02				
- Công trình thuộc dự án nhóm A	03				
- Công trình thuộc dự án nhóm B	04	199.159	3.363.660	3	8
- Công trình thuộc dự án nhóm C	05	1.046.515	1.335.296	421	521
II. Phân loại công trình theo công năng					
- Công trình dân dụng	06	703.143	1.384.617	108	124
- Công trình công nghiệp	07				
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	08	54.588	89.008	23	31
- Công trình giao thông	09	430.392	3.028.020	143	207
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	10	57.551	197.211	148	179

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Bình

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 02/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH VI
PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ XÂY
DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**
Năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng tỉnh
Kiên Giang
Đơn vị nhận báo
cáo: Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp	GPXD	01	234	197
Chia ra:				
1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ	GPXD	02	216	178
2. Cấp cho các công trình/dự án	GPXD		18	19
II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng		04	172	179
Trong đó:				
1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng	Công trình	05	140	128
1.1. Không phép	Công trình	06	47	29
1.2. Sai phép	Công trình	07	13	7
1.3. Vi phạm khác	Công trình	08	80	92
2. Kết quả xử phạt			32	51
2.1. Số lượng quyết định xử phạt	Quyết định	09	19	40
2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành	Quyết định	10	13	11
2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành	Quyết định	11		

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Bình

Thủ trưởng đơn vị



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 03/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày
15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức:
Ngày 15/2 năm sau.

TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ CÔNG
TRÌNH XÂY DỰNG
Năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận
báo cáo: Bộ
Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	C	1	2
Tổng số sự cố về công trình xây dựng	01	0	0
1. Sự cố cấp I	02	0	0
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Sự cố cấp II	08	0	0
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Sự cố cấp III	14	0	0
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	15		
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nam

Thủ trưởng đơn vị



KY. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Thanh Bình

Biểu số: 04/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
 Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH
 ĐƯỢC CHẤP THUẬN
 NGHIỆM THU ĐƯA VÀO
 SỬ DỤNG**
 Năm 2022

Đơn vị báo cáo:
 Sở Xây dựng
 tỉnh Kiên Giang
 Đơn vị nhận
 báo cáo: Bộ
 Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
<i>A</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng	01	479	372
1. Công trình cấp I	02		
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	03		
- Công trình công nghiệp	04		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	05		
- Công trình giao thông	06		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	07		
2. Công trình cấp II	08		
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	09		
- Công trình công nghiệp	10		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	11		
- Công trình giao thông	12		
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	13		
3. Công trình cấp III	14	15	16
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	15	14	15
- Công trình công nghiệp	16		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	17		
- Công trình giao thông	18	1	1
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	19		
4. Công trình cấp IV	20	464	356
Chia theo loại công trình:			
- Công trình dân dụng	21	224	167
- Công trình công nghiệp	22		
- Công trình hạ tầng kỹ thuật	23	9	27
- Công trình giao thông	24	104	68
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	25	127	94

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu


 Nguyễn Thanh Bình

Thủ trưởng đơn vị
 KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 05/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng cùng kỳ năm trước	Số lượng trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	01	0	0
II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Vụ	02	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Vụ	03		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Vụ	04		
3. Do người lao động	Vụ	05		
4. Do yếu tố khác	Vụ	06		
III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	07	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	08		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	09		
3. Do người lao động	Người	10		
4. Do yếu tố khác	Người	11		
IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình	Người	12	0	0
Chia ra:				
1. Do sự cố công trình	Người	13		
2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động	Người	14		
3. Do người lao động	Người	15		
4. Do yếu tố khác	Người	16		

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 06/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính
thức: Ngày 15/2 năm sau.

SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ
ĐÔ THỊ
Năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận
báo cáo: Bộ
Xây dựng

	Mã số	Số lượng đô thị	Dân số đô thị (người)	
			Tổng số	Trong đó:
				Dân số khu vực nội thị
A	B	1	2	3
1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	01			
- Các quận nội thành	02			
- Đô thị trực thuộc:	03			
Đô thị loại III	04			
Đô thị loại IV	05			
Đô thị loại V	06			
2. Tỉnh Kiên Giang	07	15	642.748	495.834
Đô thị loại I	08			
Đô thị loại II	09	2	493.082	430.172
Đô thị loại III	10	1	-	-
Đô thị loại IV	11	1	-	-
Đô thị loại V	12	11	149.666	65.662

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Bình

Thủ trưởng đơn vị

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 07/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Sở Xây dựng
tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận
báo cáo: Bộ
Xây dựng

A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh

	Mã số	Năm phê duyệt	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha)	Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
1. Quy hoạch vùng tỉnh Kiên Giang		2010			QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang

B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia

	Mã số	Quy hoạch chung xây dựng		Quy hoạch chi tiết xây dựng	
		Năm phê duyệt	Diện tích quy hoạch (ha)	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)
A	B	C	1	2	3
I. Khu kinh tế					
1. Khu ...					
.....					
II. Khu công nghiệp tập trung					
.....					
III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia					
1. Khu ...					
.....					
IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia					
1. Khu ...					
.....					
V. Khu chức năng cấp quốc gia khác					
1. Khu ...					
.....					

C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị

	Mã số	Số lượng đồ án	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ phủ kín QHPK đô thị	Tỷ lệ phủ kín QHCT đô thị
A	B	1	2	3	4
I. Huyện U Minh Thượng					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	453,17		
2. QH chi tiết 1/500		4	122,97		
II. Huyện Hòn Đất (thị trấn Hòn Đất)					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	190	76%	
2. QH chi tiết 1/500		1	16		100%
III. Huyện Hòn Đất (thị trấn Sóc Sơn)					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	118	59%	
2. QH chi tiết 1/500		1	19		100%
IV. Huyện Châu Thành (thị trấn Minh Lương)					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)					
2. QH chi tiết 1/500		1	39,9		17%
V. Huyện Tân Hiệp (thị trấn Tân Hiệp)					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		1	118,41		
2. QH chi tiết 1/500					
Tổng số					
1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)		4	879,58		
2. QH chi tiết 1/500		7	197,87		

D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn

	Mã số	Số xã của tỉnh/thành phố	Số xã có quy hoạch xây dựng nông thôn được phê duyet	Tỷ lệ xã có quy hoạch xây dựng nông thôn	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4
Tổng số		144	144	100%	

E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt				Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt
Quy chế ...				
...				
II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục				Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng **
Quy chế...				
....				

F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

	Mã số	Thời gian phê duyệt	Thời gian tổ chức lập	Ghi chú
A	B	1	2	3
I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt		*		Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng *
Đồ án ...				
...				
II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục		**		Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng **
Đồ án ...				
...				

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Bình

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 08/BCDP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ

Năm 2022

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Năm phê duyệt QHC	Diện tích đất toàn đô thị	Diện tích nội thành/nội thị	Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt	Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo			
						Tổng số	Trong đó:		
							Đất cây xanh	Đất giao thông	Đất bến bãi đỗ xe
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Thành phố trực thuộc trung ương	01								
- Các quận nội thành	02								
- Đô thị trực thuộc:									
Đô thị loại III	03								
Đô thị loại IV	04								
Đô thị loại V	05								
2. Tỉnh Kiên Giang	06		21.007,45	9.082,97	5.007,32	7.147,39	114,68	227,90	21,02
Đô thị loại I	07								
Đô thị loại II	08		-	-	-	4.965	13	20	8
Đô thị loại III	09					275	12,72	20,09	7,8
Đô thị loại IV	10					-	-	-	-
Đô thị loại V	11		21.007	9.083	5.007	1.907,2	89,2	187,7	5,4

Người lập biểu

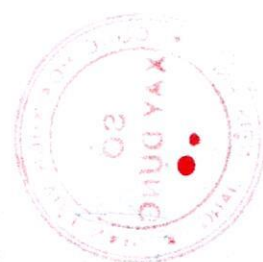


Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình



Biểu số: 09/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày
15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày
15/2 năm sau.

DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
Năm 2022

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh
Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

	Mã số	Loại đô thị	Tổng số dự án	Quy mô Dự án được duyệt		Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo		Ghi chú
				Tổng diện tích (ha)	Tổng dân số dự kiến (1.000 người)	Diện tích (ha)	Ước dân số phục vụ (1.000 người)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn		Đặc biệt						
		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V	6	463	60	434	65	
2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo		Loại I						
		Loại II						
		Loại III						
		Loại IV						
		Loại V						
		Loại V						

Người lập biểu


Nguyễn Thành Nhân

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Thanh Bình

Biểu số: 10/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ
Năm 2022

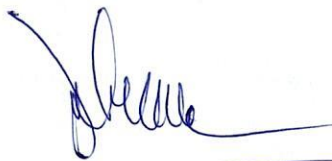
Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	01	89,1			82,8	100,0	100,0	82,5
1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người		498.188			285.868	49.383	32.401	130.536
2. Tổng công suất cấp nước									
2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước	m ³ /ngày	03	126.476			92.500	8.700	10.000	15.276
2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước	m ³ /ngày	04	126.476			92.500	8.700	10.000	15.276
3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	%	05	-			-	-	-	-
3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m3/ngày	m ³ /ngày	06	57.740.086			41.032.463	6.779.694	2.292.172	7.635.757
3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m ³ /ngày	m ³ /ngày	07	-			-	-	-	-
4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị			-			-	-	-	-
4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	08	-			-	-	-	-
4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị	m ³ /ngày	09	-			-	-	-	-
5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	10	-			-	-	-	-
6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	11	-			-	-	-	-
6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	Người	12	-			-	-	-	-

	Đơn vị	Mã số	Tổng số	Chia theo loại đô thị:					
				Loại Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	%	13	-			-	-	-	-
7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	Tấn	14	-			-	-	-	-
7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Tấn	15	-			-	-	-	-
8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái sử dụng	Tấn	16	-			-	-	-	-
8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom	Tấn	17	-			-	-	-	-
8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng	Tấn	18	-			-	-	-	-
9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)	km	19	-			-	-	-	-
9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)	km	20	-			-	-	-	-
9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)	km	21	-			-	-	-	-

* Ghi chú: '-' chưa thu thập

Người lập biểu


 Nguyễn Thanh Bình

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 11/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày

15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày

15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ
HIỆN CÓ VÀ SỬ DỤNG**

Năm 2022

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng
tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây
dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà		
				Căn hộ	Nhà liền kề	Biệt thự
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	căn hộ/nhà ở	01	55	0	55	0
- Khu vực thành thị	-	02	8	0	8	0
- Khu vực nông thôn	-		47	0	47	0
2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. Chia ra:	m ²	04	5.205	-	5.205	-
- Khu vực thành thị	-	05	1.499	-	1.499	-
- Khu vực nông thôn		06	3.706	-	3.706	-

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Thanh Bình

Biểu số: 12/BCĐP
Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính
thức: Ngày 15/2 năm sau.

**CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC**
Năm 2022

Đơn vị báo cáo: Sở
Xây dựng tỉnh Kiên
Giang
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12	Trụ sở	01	100	-	51	49
2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12	m2 sàn	02	60104	-	29.130	30.974
3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo	Trụ sở		10	-	5	5
Diện tích đầu tư xây dựng mới	m2 sàn	04	1.395,64	-	1.174,6	221,1
Diện tích sửa chữa, cải tạo	m2 sàn	05	1.714	-	880	834
Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo	Triệu đồng	06	30.010	-	11.147,0	18.863,0

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thanh Bình

Biểu số: 13/BCĐP

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính
thức: Ngày 15/2 năm sau.

MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG CHỦ YẾU
Năm 2022

Đơn vị báo cáo: Sở Xây
dựng tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ
Xây dựng

	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3=2/1*100
1. Xi măng					
1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	01	5	5	100%
1.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	02	8.210	8.210	100%
1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	03	4.340	4.825	111%
- Tiêu thụ	1000 tấn	04			
2. Gạch ốp lát					
2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	05			
2.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	06			
2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	07			
- Tiêu thụ	1000 m ²	08			
3. Sứ vệ sinh					
3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	09			
3.2. Công suất thiết kế	1000 sp	10			
3.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 sp	11			
- Tiêu thụ	1000 sp	12			
4. Kính xây dựng					
4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	13			
4.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	14			
4.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	15			
- Tiêu thụ	1000 m ²	16			
5. Gạch xây các loại					
5.1. Gạch xây nung					
5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	17	2	2	100%
5.1.2. Công suất thiết kế	1000 viên	18			
5.1.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	19	180.756	225.254	125%
- Tiêu thụ	1000 viên	20			
5.2. Gạch xây không nung					
5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	21	3	3	100%
5.2.2. Công suất thiết kế	1000 viên	22	45.548	45.730	100%
5.2.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 viên	23	18.464	21.218	115%
- Tiêu thụ	1000 viên	24	16.647	19.342	116%

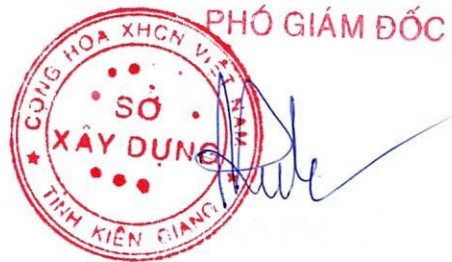
	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ % kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
6. Tầm lợp					
6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	25			
6.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	26			
6.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	27			
- Tiêu thụ	1000 m ²	28			
7. Đá ốp lát					
7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	29	2	2	100%
7.2. Công suất thiết kế	1000 m ²	30	35	35	100%
7.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 m ²	31	32	29	91%
- Tiêu thụ	1000 m ²	32	28	25	89%
8. Vôi công nghiệp					
8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở	DN, cơ sở	33			
8.2. Công suất thiết kế	1000 tấn	34			
8.3. Sản lượng					
- Sản xuất	1000 tấn	35			
- Tiêu thụ	1000 tấn	36			

Kiên Giang, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Nhàn

Thủ trưởng đơn vị



Lưu Thanh Bình



Phụ lục

Danh sách các cơ quan, đơn vị đã gửi biểu báo cáo theo quy định

(kèm theo Báo cáo số 674 /SXD-VP ngày 22/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Các biểu thực hiện												
		01/BCDP	02/BCDP	03/BCDP	04/BCDP	05/BCDP	06/BCDP	07/BCDP	08/BCDP	09/BCDP	10/BCDP	11/BCDP	12/BCDP	13/BCDP
1.	BQL dự án ĐTXD chuyên ngành DD&CN tỉnh	X												
2.	BQLDA ĐTXD các công trình GT tỉnh	X												
3.	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT tỉnh	X												
4.	Huyện An Biên	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5.	Huyện An Minh													
6.	Huyện Châu Thành	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X
7.	Huyện Giang Thành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8.	Huyện Giồng Riềng													
9.	Huyện Gò Quao													
10.	Huyện Hòn Đất	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
11.	Huyện Kiên Hải	X	X		X		X		X	X			X	
12.	Huyện Kiên Lương													
13.	Huyện Tân Hiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
14.	Huyện U Minh Thượng	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X

TT	Đơn vị	Các biểu thực hiện												
		01/BCDP	02/BCDP	03/BCDP	04/BCDP	05/BCDP	06/BCDP	07/BCDP	08/BCDP	09/BCDP	10/BCDP	11/BCDP	12/BCDP	13/BCDP
15.	Huyện Vĩnh Thuận	X	X	X	X	X	X							
16.	Thành phố Hà Tiên													
17.	Thành phố Phú Quốc													
18.	Thành phố Rạch Giá													

